

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 từ trang 06 đến trang 48 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Tuấn Tài	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thuận	Ủy viên
Ông Trần Văn Lê Hà	Ủy viên
Ông Tôn Thất Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Phú Gia	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban
Bà Trương Thị Anh Đào	Thành Viên
Ông Phạm Duy Hải	Thành Viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Tuấn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Vinh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh (UHYACA).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Số: 14/2017/UHYACA/HCM-BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 được lập tại ngày 02 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Lương Ngô Bảo Trân

Kiểm toán viên

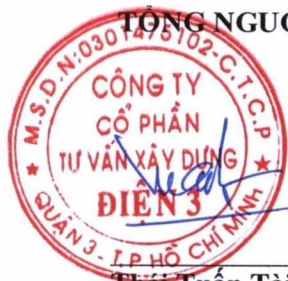
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.382.382.520	177.533.651.537
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	79.420.409.305	51.134.559.843
Tiền	111		56.798.473.305	34.451.919.843
Các khoản tương đương tiền	112		22.621.936.000	16.682.640.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	817.090.000	5.990.206.666
Chứng khoán kinh doanh	121		220.790.000	220.790.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		596.300.000	5.769.416.666
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.186.059.111	90.743.005.211
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	74.657.841.722	77.854.827.846
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.529.695.867	17.558.967.880
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.130.784.249	2.409.267.622
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.132.262.727)	(7.080.058.137)
Hàng tồn kho	140	11	32.823.111.492	29.521.064.627
Hàng tồn kho	141		32.823.111.492	29.521.064.627
Tài sản ngắn hạn khác	150		135.712.612	144.815.190
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	135.712.612	144.815.190
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.079.861.720	45.073.132.876
Các khoản phải thu dài hạn	210		153.000.000	153.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		153.000.000	153.000.000
Tài sản cố định	220		29.818.962.463	30.265.196.458
Tài sản cố định hữu hình	221	13	19.965.552.385	15.579.550.189
- Nguyên giá	222		46.543.359.517	40.642.812.775
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.577.807.132)	(25.063.262.586)
Tài sản cố định vô hình	227	14	9.853.410.078	14.685.646.269
- Nguyên giá	228		13.616.194.379	17.897.175.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.762.784.301)	(3.211.529.613)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	311.190.280	311.190.280
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		311.190.280	311.190.280
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	19.450.000.000	11.350.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		19.450.000.000	11.350.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.346.708.977	2.993.746.138
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.346.708.977	2.993.746.138
TỔNG TÀI SẢN	270		259.462.244.240	222.606.784.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		172.371.348.955	145.672.774.898
Nợ ngắn hạn	310		172.371.348.955	145.672.774.898
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.575.795.150	4.322.049.111
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.302.064.711	55.826.266.141
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.921.082.664	6.023.251.228
Phải trả người lao động	314		78.484.930.289	67.363.835.162
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.782.365.633	4.880.162.188
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.708.667.401	6.969.637.961
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		596.443.107	287.573.107
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.090.895.285	76.934.009.515
Vốn chủ sở hữu	410	19	87.090.895.285	76.934.009.515
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.571.640.000	33.810.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.571.640.000	33.810.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(140.000)	(140.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		32.378.928.577	30.809.499.798
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.095.466.708	12.269.649.717
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.198.087.938	1.789.415.096
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.897.378.770	10.480.234.621
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		259.462.244.240	222.606.784.413



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	307.539.895.943	260.715.364.428
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	657.704.809	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		306.882.191.134	260.715.364.428
Giá vốn hàng bán	11	23	237.153.469.542	202.678.319.445
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.728.721.592	58.037.044.983
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.251.004.577	2.758.732.331
Chi phí tài chính	22	25	372.590.334	110.664.636
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	26	9.916.812.849	8.677.484.640
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	45.109.817.364	38.038.167.965
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.580.505.622	13.969.460.073
Thu nhập khác	31	27	1.461.868.251	644.939.447
Chi phí khác	32	28	742.903.283	577.495.609
Lợi nhuận khác	40		718.964.968	67.443.838
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.299.470.590	14.036.903.911
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.402.091.820	3.556.669.290
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.897.378.770	10.480.234.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.709	2.029
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	2.709	2.029



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thủy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		16.299.470.590	14.036.903.911
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.224.621.731	2.688.309.895
Các khoản dự phòng	03		57.018.797	403.381.155
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(617.715.403)	(1.197.757.938)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(2.647.228.333)	(1.559.735.362)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.316.167.382	14.371.101.661
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.344.237.521)	(33.550.623.786)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.302.046.865)	58.686.140
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		26.620.483.677	(6.523.747.215)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		656.139.739	185.530.046
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.182.819.585)	(4.315.587.842)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	68.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(751.130.000)	(1.752.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.022.556.827	(31.459.030.996)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.243.607.696)	(7.575.959.926)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.083.382.273	102.727.272
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(617.525.000)	(535.888.889)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.769.416.666	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.100.000.000)	(4.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.766.472.223
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		542.747.283	1.503.667.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.565.586.474)	(1.738.982.049)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(706.285.650)	(6.416.446.056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(706.285.650)	(6.416.446.056)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		27.750.684.703	(39.614.459.101)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	51.134.559.843	89.551.261.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		535.164.759	1.197.757.938
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	79.420.409.305	51.134.559.843



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29/07/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 40.571.640.000 đồng, chia thành 4.057.164 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 là 40.571.640.000 đồng chia thành 4.057.164 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 1.978.988 cổ phần tương ứng 19.789.880.000 đồng, chiếm 48,78% vốn điều lệ; Tổng Công ty Điện lực TP.HCM nắm giữ 506.566 cổ phần tương ứng 5.065.660.000 đồng, chiếm 12,49% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 1.571.610 cổ phần tương ứng 15.715.960.000 đồng, chiếm 38,73% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01 tháng 12 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV3.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;
- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 1 năm hoặc hơn.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đó, số lượng khách hàng phụ thuộc vào chất lượng và trình độ của các kỹ sư nhằm giúp tăng năng lực cạnh tranh so với các công ty trong cùng ngành. Bên cạnh đó, vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Công ty có các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi Nhánh Miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư vấn, khảo sát thiết kế
- Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện	32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát thiết kế

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) và Thông tư 53/2016/T-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Công ty trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ theo Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và được phân loại trên bảng cân đối kế toán theo thời hạn thanh toán ước tính, phụ thuộc vào thời điểm phê duyệt kỹ thuật hồ sơ thiết kế.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 06
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao. Phần mềm quản lý được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC*****Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp, chi phí phần mềm máy tính,...các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.10 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong các giao dịch kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng TMCP An Bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và trích trước theo đúng kỳ kế toán.

Việc ước tính khối lượng công việc làm cơ sở ghi nhận doanh thu căn cứ vào biên bản nghiệm thu, quyết toán từng đợt với Chủ đầu tư, Giám sát công trình. Do đó, giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

4.13 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Phần lớn hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	71.060.738	191.807.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.727.412.567	34.260.112.772
Các khoản tương đương tiền (*)	22.621.936.000	16.682.640.000
Cộng	79.420.409.305	51.134.559.843

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2016			Tại 01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	220.790.000	220.790.000	-	220.790.000	220.790.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	220.790.000	220.790.000	-	220.790.000	220.790.000	-
	Tại 31/12/2016			Tại 01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		596.300.000	596.300.000	5.769.416.666	5.769.416.666	
b1) Ngắn hạn		596.300.000	596.300.000	5.769.416.666	5.769.416.666	
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)		-	-	-	-	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		596.300.000	596.300.000	-	-	
+ Ngân hàng TMCP An Bình		-	-	5.769.416.666	5.769.416.666	
b2) Dài hạn		-	-	-	-	
	Tại 31/12/2016			Tại 01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.450.000.000	19.450.000.000	-	11.350.000.000	11.350.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	19.450.000.000	19.450.000.000	-	11.350.000.000	11.350.000.000	-
+ Công ty CP EVN Quốc tế (2)	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
+ Công ty CP Phong Điện Thuận Bình (3)	16.300.000.000	16.300.000.000	-	8.200.000.000	8.200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mở ngày 06/06/2016 với lãi suất 0,3%/năm.
- (2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế với tỷ lệ góp 0,86% vốn điều lệ.
- (3) Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình có vốn điều lệ 240 tỷ đồng, Công ty sẽ góp 10% vốn điều lệ. Vốn góp vào Công ty CP Phong Điện Thuận Bình được góp theo từng đợt. Đến ngày 31/12/2016, Công ty đã góp 16,3 tỷ đồng trong tổng số vốn các bên đã góp là 156,8 tỷ đồng, tương đương 10,4%.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	8.130.784.249	-	2.409.267.622	-
- Phải thu thuế TNCN dự án TĐ Xekaman 1	282.168.182	-	315.135.512	-
- Phải thu người lao động	2.130.120.851	-	1.688.522.126	-
- Ký cược, ký quỹ	5.166.869.350	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	252.683.161	-	220.561.622	-
- Bảo hiểm y tế	214.443	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	66.062.818	-	14.003.286	-
- Phải thu ngắn hạn khác	232.665.444	-	171.045.076	-
Dài hạn	153.000.000	-	153.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	153.000.000	-	153.000.000	-
Cộng	8.283.784.249	-	2.562.267.622	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	74.657.841.722	77.854.827.846
- Ban QLDA các công trình điện miền Nam	10.463.565.991	12.897.493.871
- Ban QLDA các công trình điện miền Trung	2.254.439.706	3.639.871.294
- Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	682.885.675	479.128.000
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	4.474.643.903	5.332.951.404
- Ban QLDA nhiệt điện 3	13.698.457.096	-
- Sở Công Thương Bạc Liêu	1.024.317.640	4.965.981.306
- Sở Công Thương Kon Tum	399.470.000	3.994.700.000
- Sở Công Thương Đắk Nông	-	4.265.757.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41.660.061.711	42.278.944.971
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	45.674.873.809	36.336.862.815
- Điện lực Long An - PC 2	387.163.652	-
- Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - PC 2	943.342.059	537.202.856
- Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	3.282.726.096	221.513.591
- Ban QLDA các công trình điện miền Nam	10.463.565.991	12.897.493.871
- Ban QLDA các công trình điện miền Trung	2.254.439.706	3.639.871.294
- Ban QLDA lưới điện - Tổng Cty Điện lực miền Bắc	141.471.335	-
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	146.866.650	91.713.441
- Ban QLDA Lưới điện TP Hà Nội	74.026.366	-
- Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM PC	924.825.245	1.184.083.720
- Ban QLDA nhà máy thủy điện Sơn La	14.246.200	-
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	-	5.332.951.404
- Ban QLDA nhiệt điện 3	13.698.457.096	-
- Ban QLDA nhiệt điện 2	-	38.203.000
- Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	682.885.675	479.128.000
- Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	1.264.489.054	1.263.941.474
- Ban QLDA thủy điện 1	2.215.549.877	3.792.729.331
- Ban QLDA Thủy điện 6	-	1.082.778.930
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4	20.006.505	20.006.505
- Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A	335.951.916	-
- Công ty CP ĐTKD Điện lực TPHCM	139.846.386	139.846.386
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	925.990.029	55.950.580
- Công ty CP thủy điện Đắk Nông	50.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện miền Nam	38.522.610	-
- Công ty CP Thủy điện miền Trung	537.900.000	164.850.635
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	334.679.100	390.516.000
- Công ty lưới điện Cao Thế Miền Trung	353.487.704	-
- Công ty Lưới điện cao thế TPHCM	13.285.938	13.285.938
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	14.658.494	-
- Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	279.980.551	279.980.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP)

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	-	193.157.010
- Công ty thủy điện Đồng Nai	1.325.709.000	353.487.704
- Tập Đoàn Điện lực Việt Nam	-	290.745.000
- Công ty Truyền tải điện 1	355.454.876	1.467.796.028
- Công ty Truyền tải điện 2	-	19.235.499
- Công ty Truyền tải điện 3 - EVN	2.446.720.376	-
- CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - Cty TTĐ4	1.925.033.416	2.170.077.473
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	83.591.906	-
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 1	-	131.796.388
- Ban QLDA các CTĐ tỉnh Đồng Nai - ĐNPC	-	84.520.206

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại 31/12/2016	
	Số dư nợ quá hạn	Số trích lập
	VND	VND
Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	7.667.911.254	2.300.373.376,20
Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	250.450.595	125.225.297,50
Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	808.925.356	566.247.749,20
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	4.140.416.304	4.140.416.304,00
Cộng	12.867.703.509	7.132.262.727

	Tại 01/01/2016	
	Số dư nợ quá hạn	Số trích lập
	VND	VND
Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	282.759.274	84.827.782
Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	808.200.000	404.100.000
Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	186.118.897	130.283.228
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	6.460.847.127	6.460.847.127
Cộng	7.737.925.298	7.080.058.137

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	135.712.612	144.815.190
- Công cụ dụng cụ	94.720.612	115.321.526
- Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ	9.100.000	-
- Chi phí khác	31.892.000	29.493.664
Dài hạn	2.346.708.977	2.993.746.138
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.281.307.852	2.633.180.336
- Chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp	-	141.584.552
- Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ	65.401.125	218.981.250
Cộng	2.482.421.589	3.138.561.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	118.724.380	-	72.960.635	-
Công cụ, dụng cụ	9.629.918	-	8.419.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.694.757.194	-	29.439.684.022	-
Cộng	32.823.111.492	-	29.521.064.627	-

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	311.190.280	311.190.280	311.190.280	311.190.280
Dự án nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp khảo sát ở Quận 2	311.190.280	311.190.280	311.190.280	311.190.280
Cộng	311.190.280	311.190.280	311.190.280	311.190.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2016	10.071.945.740	9.638.560.149	17.476.569.247	3.455.737.639	40.642.812.775
- Mua trong năm	-	310.922.728	3.168.563.637	458.282.590	3.937.768.955
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.124.085.284	-	-	-	3.124.085.284
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.617.300)	(952.344.937)	(178.345.260)	(1.161.307.497)
Tại 31/12/2016	13.196.031.024	9.918.865.577	19.692.787.947	3.735.674.969	46.543.359.517
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2016	(3.770.569.602)	(8.159.134.355)	(10.273.913.087)	(2.859.645.542)	(25.063.262.586)
- Khấu hao trong năm	(668.011.575)	(584.127.736)	(1.054.588.903)	(366.638.829)	(2.673.367.043)
- Thanh lý, nhượng bán	-	30.617.300	952.344.937	175.860.260	1.158.822.497
Tại 31/12/2016	(4.438.581.177)	(8.712.644.791)	(10.376.157.053)	(3.050.424.111)	(26.577.807.132)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	6.301.376.138	1.479.425.794	7.202.656.160	596.092.097	15.579.550.189
Tại 31/12/2016	8.757.449.847	1.206.220.786	9.316.630.894	685.250.858	19.965.552.385

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 12.798.387.395 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	15.290.373.192	2.606.802.690	17.897.175.882
- Mua trong năm	10.121.100	589.542.397	599.663.497
- Thanh lý, nhượng bán	(4.880.645.000)	-	(4.880.645.000)
Tại 31/12/2016	10.419.849.292	3.196.345.087	13.616.194.379
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2016	(867.782.185)	(2.343.747.428)	(3.211.529.613)
- Khấu hao trong năm	(190.352.082)	(360.902.606)	(551.254.688)
Tại 31/12/2016	(1.058.134.267)	(2.704.650.034)	(3.762.784.301)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	14.422.591.007	263.055.262	14.685.646.269
Tại 31/12/2016	9.361.715.025	491.695.053	9.853.410.078

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 2.423.877.719 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.575.795.150	6.575.795.150	4.322.049.111	4.322.049.111
- Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4.218.352.058	4.218.352.058	1.711.597.689	1.711.597.689
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện Phương Nam	498.325.674	498.325.674	338.703.750	338.703.750
- Ông Trần Kim Tuyền	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	1.859.117.418	1.859.117.418	1.271.747.672	1.271.747.672
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	4.218.352.058	4.218.352.058	1.711.597.689	1.711.597.689
- Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4.218.352.058	4.218.352.058	1.711.597.689	1.711.597.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.995.791.690	20.917.348.723	22.294.445.681	3.618.694.732
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	798.374.701	3.402.091.820	3.182.819.585	1.017.646.936
- Thuế thu nhập cá nhân	229.084.837	4.697.054.187	3.643.486.962	1.282.652.062
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	28.914.424	28.914.424	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.354.184.299	3.354.184.299	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.581.476	3.492.542	2.088.934
Cộng	6.023.251.228	32.405.174.929	32.507.343.493	5.921.082.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Tại 31/12/2016</u> VND	<u>Tại 01/01/2016</u> VND
a) Ngắn hạn	6.782.365.633	4.880.162.188
- Trích chi phí cho các dự án, công trình	6.782.365.633	4.880.162.188
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>6.782.365.633</u>	<u>4.880.162.188</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Tại 31/12/2016</u> VND	<u>Tại 01/01/2016</u> VND
a) Ngắn hạn	7.708.667.401	6.969.637.961
- Kinh phí công đoàn	1.330.718.823	1.805.506.896
- Bảo hiểm xã hội	42.240.960	141.888.662
- Bảo hiểm y tế	96.765.230	26.969.478
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.971.027	73.543.958
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	557.988.525	693.696.175
- Phải trả CBCNV về hoàn tạm ứng chi phí	-	-
- Lương, chi phí khoán công trình phải trả	698.925.200	839.848.796
- Phải trả về thuế TNCN cho CBCNV	4.172.666.749	3.210.701.097
- Vay lại tiền lương khoán của các phòng ban trong Công ty	228.383.385	-
- Tạm ứng	405.715.043	-
- Phải trả về quy hoạch cho Trung tâm Điện lực Quảng Trị	87.923.979	87.923.979
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.368.480	89.558.920
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	<u>7.708.667.401</u>	<u>6.969.637.961</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 40.571.640.000 đồng, chia thành 4.057.164 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	48,8%	19.789.880.000	48,8%	16.491.570.000
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	12,5%	5.065.660.000	12,5%	4.221.390.000
Cổ đông khác	38,7%	15.715.960.000	38,7%	13.096.900.000
Cổ phiếu quỹ	0,00%	140.000	0,00%	140.000
Cộng	100%	40.571.640.000	100%	33.810.000.000

Trong năm 2016, Công ty đã phát hành 676.164 cổ phiếu để trả cổ tức, tương đương 6.761.640.000 đồng. Ngày 08/8/2016 là ngày giao dịch chính thức của cổ phiếu niêm yết bổ sung.

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.571.640.000	33.810.000.000
+ Vốn góp đầu năm	33.810.000.000	33.810.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	6.761.640.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.571.640.000	33.810.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.690.493.000	5.747.676.200

19.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.057.164	3.381.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.057.164	3.381.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.057.164	3.381.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	14	14
+ Cổ phiếu phổ thông	14	14
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.057.150	3.380.986
+ Cổ phiếu phổ thông	4.057.150	3.380.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****19.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	26.919.499.798	13.107.091.296	73.881.451.094
- Lãi trong năm	-	-	-	-	10.480.234.621	10.480.234.621
- Cổ tức đã công bố năm 2014	-	-	-	-	(5.747.676.200)	(5.747.676.200)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2014	-	-	-	3.890.000.000	(3.890.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành năm 2014	-	-	-	-	(1.680.000.000)	(1.680.000.000)
Tại 31/12/2015	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	30.809.499.798	12.269.649.717	76.934.009.515
Tại 01/01/2016	33.810.000.000	45.000.000	(140.000)	30.809.499.798	12.269.649.717	76.934.009.515
- Lãi trong năm	-	-	-	-	12.897.378.770	12.897.378.770
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.761.640.000	-	-	-	(6.761.640.000)	-
- Cổ tức đã công bố năm 2015 (*)	-	-	-	-	(1.690.493.000)	(1.690.493.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2015 (*)	-	-	-	1.569.428.779	(1.569.428.779)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 (*)	-	-	-	-	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
Tại 31/12/2016	40.571.640.000	45.000.000	(140.000)	32.378.928.577	14.095.466.708	87.090.895.285

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty năm 2016 số 0051/NQ-TVĐ3 ngày 22 tháng 04 năm 2016, Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.5 CÁC QUỸ

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	32.378.928.577	30.809.499.798

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
a) Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	998.521.495	998.521.495
b) Ngoại tệ các loại:	-	-
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	1.296.054,62	1.252.532
- Đồng Euro (EUR)	68.220,25	28.931

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Doanh thu	307.539.895.943	260.715.364.428
- Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	307.539.895.943	260.715.364.428
b) Doanh thu với các bên liên quan	239.856.657.069	176.479.103.837
- Ban QLDA Điện lực miền Nam	5.480.150.786	8.312.722.441
- Ban QLDA lưới điện - Tổng Cty Điện lực miền Bắc	705.883.032	-
- Ban QLDA lưới điện miền Trung	3.837.682.385	19.033.432
- Ban QLDA lưới điện TP Hà Nội	67.296.696	-
- Ban QLDA lưới điện TPHCM	5.181.405.603	9.513.277.579
- Ban QLDA nhiệt điện 2	402.116.792	3.169.524.995
- Ban QLDA nhiệt điện 3	56.388.518.727	25.004.599.590
- Ban QLDA thủy điện 1	363.220.324	4.499.186.719
- Ban QLDA thủy điện Sông Bung 2	1.508.983.636	1.132.597.273
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	5.060.097.713	1.628.657.439
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam	39.194.069.671	54.902.982.558
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	16.295.910.983	17.259.232.411
- CN Tổng Công ty phát điện 1 - Công ty thủy điện Đồng Nai	1.205.190.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sesan 3A	773.592.651	-
- Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	440.717.366	-
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4.916.557.193	1.358.884.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TIẾP)

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	298.812.000	-
- Công ty CP thủy điện Miền Trung	489.000.000	-
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.197.750.909	2.799.331.819
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	1.977.362.384	-
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	13.325.904	-
- Công ty Thủy điện Buôn Kốp	1.131.445.200	-
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3	244.468.646	-
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	978.451.150	1.610.755.450
- Công ty Truyền tải Điện 1	772.792.838	2.538.615.618
- Công ty Truyền tải Điện 2	781.353.133	-
- Công ty Truyền tải Điện 3	13.280.003.028	5.031.031.682
- Công ty truyền tải điện 4	4.519.899.769	6.130.406.683
- Điện lực Long An	351.966.956	-
- Tập Đoàn Điện lực Việt Nam - Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	68.669.014.984	24.848.882.983
- Tổng công ty Phát điện 1	3.121.955.739	984.344.481
- Tổng công ty Phát điện 3	207.660.871	570.992.954
- Ban QLDA nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	-	4.036.419.272
- Ban QLDA thủy điện Sông Bung 4	-	18.187.732
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	-	226.956.447
- Công ty Điện lực Gò Vấp	-	178.290.805
- VP Dự án XD nhà máy nhiệt điện Nghi	-	100.000.000
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 1	-	119.814.898
- Công ty lưới điện cao thế TP.HCM	-	220.060.288
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	264.313.636

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	657.704.809	-
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	657.704.809	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	237.153.469.542	202.678.319.445
Cộng	237.153.469.542	202.678.319.445

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	521.558.815	1.417.768.090
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.248.000	39.240.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	38.482.359	103.966.303
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	617.715.403	1.197.757.938
Cộng	1.251.004.577	2.758.732.331

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	372.590.334	110.664.636
Cộng	372.590.334	110.664.636

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	45.109.817.364	38.038.167.965
- Chi phí nhân viên quản lý	21.862.811.436	17.570.477.899
- Chi phí vật liệu quản lý	1.061.163.862	666.308.589
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.200.475.890	1.535.916.233
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.401.025.067	1.271.359.254
- Thuế, phí và lệ phí	33.914.424	9.398.814
- Chi phí dự phòng	57.018.797	403.381.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.476.857.847	8.336.358.900
- Chi phí bằng tiền khác	6.547.810.166	5.864.257.427
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.468.739.875	2.380.709.694
b. Các khoản chi phí bán hàng	9.916.812.849	8.677.484.640
- Chi phí dịch vụ bưu chính	41.968.286	41.095.344
- Chi phí bán hàng khác	9.874.844.563	8.636.389.296
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	207.102.272	102.727.272
Lãi từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.200.252.273	-
Thanh lý công cụ, dụng cụ	54.513.706	15.572.727
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	289.349.090
Hoàn nhập chi phí đã trích trước	-	57.073.789
Thuế TNCN của người lao động	-	172.636.781
Thu nhập khác	-	7.579.788
Cộng	1.461.868.251	644.939.447

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí từ công nợ không thu được xử lý	-	89.000.000
Chi phí truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	6.878.476	307.512.995
Chi phí tiền thi công xử lý lún nền TBA110kV Huế 3	109.090.909	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	571.933.898	118.423.495
Chi phí khác	55.000.000	62.559.119
Cộng	742.903.283	577.495.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.299.470.590	14.036.903.911
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	1.390.739.414	2.111.934.753
- Thù lao Hội đồng quản trị	180.000.000	180.000.000
- Chi phí không được trừ	12.981.476	416.512.995
- Chi phí trích lập dự phòng của các khoản công nợ không có đối chiếu	-	1.357.474.232
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm trước	1.197.757.938	157.947.526
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	(690.963.403)	(1.371.997.938)
- Chi phí phải trả năm trước	-	(135.000.000)
- Lợi nhuận cổ tức được chia	(73.248.000)	(39.240.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm nay	(617.715.403)	(1.197.757.938)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	16.999.246.601	14.776.840.726
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.399.849.320	3.250.904.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	2.242.500	305.764.330
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.402.091.820	3.556.669.290

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.897.378.770	10.480.234.621
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(617.715.403)	(1.197.757.938)
<i>Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm các khoản mục tiền tệ (VND)</i>	(617.715.403)	(1.197.757.938)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.279.663.367	9.282.476.683
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.289.737.877)	(1.050.000.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) (**)	4.057.150	4.057.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.709	2.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 được xác định theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế trong kỳ, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 0051/NQ-TVĐ3 ngày 22 tháng 04 năm 2016.

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 là số tạm tính trên cơ sở 10% lợi nhuận năm nay, để làm cơ sở tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu nhằm đảm bảo thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

(**) Trong năm 2016, Công ty đã phát hành 676.164 cổ phiếu để chia cổ tức với tỷ lệ 20%. Do đó, số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm 2015 được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30.

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.897.378.770	10.480.234.621
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho	(617.715.403)	(1.197.757.938)
<i>Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm các khoản mục tiền tệ (VND)</i>	<i>(617.715.403)</i>	<i>(1.197.757.938)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.279.663.367	9.282.476.683
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.289.737.877)	(1.050.000.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) (**)	4.057.150	4.057.150
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	2.709	2.029

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 được xác định theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế trong kỳ, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 0051/NQ-TVĐ3 ngày 22 tháng 04 năm 2016.

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 là số tạm tính trên cơ sở 10% lợi nhuận năm nay, để làm cơ sở tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu nhằm đảm bảo thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

(**) Trong năm 2016, Công ty đã phát hành 676.164 cổ phiếu để chia cổ tức với tỷ lệ 20%. Do đó, số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm 2015 được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.432.863.754	9.244.712.047
Chi phí nhân công	192.819.095.312	122.616.051.185
Khấu hao tài sản cố định	4.079.937.348	2.686.230.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.484.974.165	82.090.151.341
Chi phí bằng tiền khác	79.737.517.408	34.444.981.800
Cộng	476.554.387.987	251.082.127.268

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Phần lớn hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách, toàn bộ phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.420.409.305	51.134.559.843
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	817.090.000	5.990.206.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.811.505.120	78.728.573.342
Đầu tư dài hạn	19.450.000.000	11.350.000.000
Cộng	180.499.004.425	147.203.339.851
	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	12.404.051.468	9.243.778.078
Chi phí phải trả	6.782.365.633	4.880.162.188
Cộng	19.186.417.101	14.123.940.266
	161.312.587.324	133.079.399.585

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2016.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

	Tại ngày 31/12/2016			
	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.252.532,32	68.220,25	29.449.490.302	5.253.403
+ Tiền gửi ngân hàng	1.296.054,62	220,25	29.449.490.302	5.440.395
+ Tương đương tiền	-	68.000	-	1.621.936.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	68.000	-	1.621.936.000
Phải thu ngắn hạn khác	227.095,00	-	5.161.869.350	-
Cộng	1.479.627,32	136.220,25	34.611.359.652	1.627.189.403
Nợ tài chính				
Cộng	-	-	-	-
Mức rủi ro tiền tệ	1.479.627,32	136.220,25	34.611.359.652	1.627.189.403

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Tuy nhiên, Công ty không chịu rủi ro lãi suất do trong năm Công ty không có các khoản vay.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	12.404.051.468	-	12.404.051.468
Chi phí phải trả	6.782.365.633	-	6.782.365.633
Cộng	19.186.417.101	-	19.186.417.101
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	9.243.778.078	-	9.243.778.078
Chi phí phải trả	4.880.162.188	-	4.880.162.188
Cộng	14.123.940.266	-	14.123.940.266

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.420.409.305	-	79.420.409.305
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	817.090.000	-	817.090.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.658.505.120	153.000.000	80.811.505.120
Đầu tư dài hạn	-	19.450.000.000	19.450.000.000
Cộng	160.896.004.425	19.603.000.000	180.499.004.425
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.134.559.843	-	51.134.559.843
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.990.206.666	-	5.990.206.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.575.573.342	153.000.000	78.728.573.342
Đầu tư dài hạn	-	11.350.000.000	11.350.000.000
Cộng	135.700.339.851	11.503.000.000	147.203.339.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu với các bên liên quan	239.856.657.069	176.479.103.837
- Ban QLDA Điện lực miền Nam	5.480.150.786	8.312.722.441
- Ban QLDA lưới điện - Tổng Cty Điện lực miền Bắc	705.883.032	-
- Ban Q Ban QLDA lưới điện miền Trung	3.837.682.385	19.033.432
- Ban Q Ban QLDA lưới điện TP Hà Nội	67.296.696	-
- Ban Q Ban QLDA lưới điện TPHCM	5.181.405.603	9.513.277.579
- Ban Q Ban QLDA nhiệt điện 2	402.116.792	3.169.524.995
- Ban Q Ban QLDA nhiệt điện 3	56.388.518.727	25.004.599.590
- Ban Q Ban QLDA thủy điện 1	363.220.324	4.499.186.719
- Ban Q Ban QLDA thủy điện Sông Bung 2	1.508.983.636	1.132.597.273
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	5.060.097.713	1.628.657.439
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam	39.194.069.671	54.902.982.558
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	16.295.910.983	17.259.232.411
- CN Tổng Công ty phát điện 1 - Công ty thủy điện Đồng Nai	1.205.190.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sesan 3A	773.592.651	-
- Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	440.717.366	-
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mí	4.916.557.193	1.358.884.652
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	298.812.000	-
- Công ty CP thủy điện Miền Trung	489.000.000	-
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.197.750.909	2.799.331.819
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	1.977.362.384	-
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	13.325.904	-
- Công ty Thủy điện Buôn Kốp	1.131.445.200	-
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3	244.468.646	-
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	978.451.150	1.610.755.450
- Công ty Truyền tải Điện 1	772.792.838	2.538.615.618
- Công ty Truyền tải Điện 2	781.353.133	-
- Công ty Truyền tải Điện 3	13.280.003.028	5.031.031.682
- Công ty truyền tải điện 4	4.519.899.769	6.130.406.683
- Điện lực Long An	351.966.956	-
- Tập Đoàn Điện lực Việt Nam - Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	68.669.014.984	24.848.882.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Tổng công ty Phát điện 1	3.121.955.739	984.344.481
- Tổng công ty Phát điện 3	207.660.871	570.992.954
- Ban QLDA nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	-	4.036.419.272
- Ban QLDA thủy điện Sông Bung 4	-	18.187.732
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	-	226.956.447
- Công ty Điện lực Gò Vấp	-	178.290.805
- VP Dự án XD nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn	-	100.000.000
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 1	-	119.814.898
- Công ty lưới điện cao thế TP.HCM	-	220.060.288
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	264.313.636
Mua hàng với các bên liên quan	6.742.260.576	4.181.402.146
- Công ty CP EVN Quốc Tế	640.290.528	1.675.794.695
- Điện lực Sài Gòn	448.358.617	723.789.269
- Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	4.279.242.190	1.781.818.182
- Công ty CP Tư vấn XD điện 1	1.374.369.241	-
Trả cổ tức	824.578.500	4.197.878.381
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	824.578.500	3.480.242.081
- Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	-	717.636.300

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	45.674.873.809	36.336.862.815
- Điện lực Long An - PC 2	387.163.652	-
- Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	943.342.059	537.202.856
- Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	3.282.726.096	221.513.591
- Ban QLDA các công trình điện miền Nam	10.463.565.991	12.897.493.871
- Ban QLDA các công trình điện miền Trung	2.254.439.706	3.639.871.294
- Ban QLDA lưới điện - Tổng Cty Điện lực miền Bắc	141.471.335	-
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	146.866.650	91.713.441
- Ban QLDA Lưới điện TP Hà Nội	74.026.366	-
- Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM PC	924.825.245	1.184.083.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
- Ban QLDA nhà máy thủy điện Sơn La	14.246.200	-
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5	-	5.332.951.404
- Ban QLDA nhiệt điện 3	13.698.457.096	-
- Ban QLDA nhiệt điện 2	-	38.203.000
- Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	682.885.675	479.128.000
- Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	1.264.489.054	1.263.941.474
- Ban QLDA thủy điện 1	2.215.549.877	3.792.729.331
- Ban QLDA Thủy điện 6	-	1.082.778.930
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4	20.006.505	20.006.505
- Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A	335.951.916	-
- Công ty CP ĐTKD Điện lực TPHCM	139.846.386	139.846.386
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	925.990.029	55.950.580
- Công ty CP thủy điện Đắc Nông	50.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện miền Nam	38.522.610	-
- Công ty CP Thủy điện miền Trung	537.900.000	164.850.635
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	334.679.100	390.516.000
- Công ty lưới điện Cao Thế Miền Trung	353.487.704	-
- Công ty Lưới điện cao thế TPHCM	13.285.938	13.285.938
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	14.658.494	-
- Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận- Đa Mi	279.980.551	279.980.551
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	-	193.157.010
- Công ty thủy điện Đồng Nai	1.325.709.000	353.487.704
- Tập Đoàn Điện lực Việt Nam	-	290.745.000
- Công ty Truyền tải điện 1	355.454.876	1.467.796.028
- Công ty Truyền tải điện 2	-	19.235.499
- Công ty Truyền tải điện 3 - EVN	2.446.720.376	-
- CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - Cty TTĐ4	1.925.033.416	2.170.077.473
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	83.591.906	-
- Công ty CP Tư vấn XD Điện 1	-	131.796.388
- Ban QLDA các CTĐ tỉnh Đồng Nai - ĐNPC	-	84.520.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Trả trước người bán	251.384.962	533.640.799
- Công ty CP EVN Quốc Tế	251.384.962	533.640.799
- Điện lực Sài Gòn	7.255.985	439.171
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán	4.218.352.058	1.711.597.689
- Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4.218.352.058	1.711.597.689
Người mua trả tiền trước	55.363.360.943	45.617.278.849
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	14.100.325.501	15.699.517.308
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	5.931.215.633	1.162.056.218
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	3.310.073.432	3.193.482.652
- Ban QLDA Lưới điện - Tổng Cty Điện lực		141.000.000
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	5.334.164.494	1.958.000.000
- Ban QLDA CTTĐ Miền Trung	3.371.658.552	1.178.536.163
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	9.965.903.162	2.534.483.754
- Điện lực Bình Dương	44.597.000	44.597.000
- Trung tâm tư vấn xây dựng điện HCMPC	12.899.005	12.899.005
- Ban QLDA Nhiệt điện 2	24.101.177	-
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	9.042.764.122	18.684.724.532
- Ban QLDA Thủy Điện 1	-	602.884.808
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	118.800.000	-
- Tổng Công ty Điện lực TPHCM	12.500.000	12.500.000
- Công ty CP ĐT&PT Điện Sờ San 3A	222.242.625	-
- Ban QLDA nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	-	150.840.909
- Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	241.756.500	241.756.500
- Công ty Thủy điện Sông Bung	115.665.598	-
- Công ty Truyền tải điện 3 - EVN	468.773.467	-
- CN Tổng cung ty truyền tải điện Quốc Gia - CtyTTĐ4	662.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	1.571.000.000	-
- Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận- Đa Mi	812.420.675	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	3.165.863.711	2.678.843.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.3 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê nhà tại số 32 Ngô Thời Nhiệm để xây dựng Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê nhà số 338/HĐTN-KD ngày 30/12/2011 và Phụ lục Điều chỉnh Hợp đồng thuê nhà số 293/ĐC-HĐTN ngày 24/12/2013 với Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP.HCM, thời hạn thuê gia hạn 3 năm, từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2016. Căn cứ Phụ lục số 10 ngày 11/01/2017, thời hạn thuê được gia hạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2018. Cụ thể như sau:

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.346.909.091	1.374.545.456
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.346.909.091	6.693.818.182
Cộng	<u>6.693.818.182</u>	<u>8.068.363.638</u>

35.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

35.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được tính toán lại như được nêu tại mục 30 và 31 của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2015	Năm 2015
		theo BCTC 31/12/2015 đã kiểm toán	sau điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.790	2.029
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.790	2.029



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thủy
Người lập biểu

